

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 24/5/2023

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đại và ông Đỗ Xuân Chúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 151/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa, các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1997, nơi cư trú: Phòng 203-M1, tổ 18, phường Q, quận Đ, Hà Nội. Có mặt

Bị đơn: Chị Bùi Thị Thuỳ T1, sinh ngày 1997, HKTT: Thôn H, xã T2, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; nơi ở hiện nay: Số 619 phố Vũ Tông Phan, phường K, quận X, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Ngọc Minh N, sinh ngày 21/4/2021, hộ khẩu thường trú: Phòng 203-M1, tổ 18, phường Q, quận Đ, Hà Nội; nơi ở hiện nay: Số 619 phố Vũ Tông Phan, phường K, quận X, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Đại diện hợp pháp của cháu N là: Chị Bùi Thị Thuỳ T1, sinh ngày 1997, HKTT: Thôn H, xã T2, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; nơi ở hiện nay: Số 619 phố Vũ Tông Phan, phường K, quận X, thành phố Hà Nội. Vắng Mặt.

Những người làm chứng: Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1957 và bà Phạm Thị T3, sinh năm 1973, đều trú tại: Phòng 203-M1, tổ 18, phường Q, quận Đ, Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2022, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị Thuý T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận Đ, Hà Nội ngày 07/12/2020. Sau khi kết hôn chị T1 về nhà anh, sống cùng anh và gia đình tại P 203 – M1, tổ 18, phường Q, quận Đ. Quá trình chung sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ đầu tháng 9/2022 khi anh biết con chung của anh và chị T1 trong thời kỳ hôn nhân không phải là con anh, anh và gia đình không chấp nhận được việc đó. Nay, anh xác định tình cảm không còn, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

Về con chung: Thời kỳ hôn nhân thì anh và chị T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Minh N, sinh ngày 21/4/2021. Hiện cháu N đang ở với chị T1. Kết quả phân tích ADN cháu N không phải con của anh. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cháu N cho chị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N, về chi phí trưng cầu giám định anh tự nguyện nộp và không yêu cầu chị T1 trả.

Về công nợ, tài sản: Anh và chị T1 không có nợ chung, không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản.

Theo bản tự khai 05/12/2022 và các đơn đề nghị, bị đơn chị Bùi Thị Thuý T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác nhận thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như anh T trình bày là đúng. Chị và anh T phát sinh mâu thuẫn khi anh T biết kết quả ADN, cháu N không phải là con anh T, vợ chồng thường xuyên cãi vã, sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị cũng nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị sinh được 01 con là cháu Nguyễn Ngọc Minh N, sinh ngày 21/4/2021, cháu N không phải là con của anh T. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án xác định cháu N và anh T không phải là cha con, giao cháu N cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng cho anh T đối với cháu N. Về chi phí trưng cầu giám định anh T tự nguyện nộp và không yêu cầu chị phải chịu chi phí giám định, chị nhất trí không có ý kiến gì.

Về công nợ, tài sản: Chị và anh T không có nợ chung, không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản. Vì lý do công việc chị có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Ngọc N1 và bà Phạm Thị T3 (bố mẹ đẻ của anh T) trình bày: Ông bà xác định về thời gian, hoàn cảnh kết hôn như anh T, chị rang trình bày là đúng. Năm 2021 chị T1 sinh cháu Nguyễn Ngọc Minh N, quá trình nuôi dưỡng chăm sóc cháu N gia đình thấy cháu N không giống anh T nên ông bà đã bảo anh T đi giám định gen. Kể từ khi biết cháu N không phải là con thì anh T và chị T1 thường xuyên mâu thuẫn. Quan điểm của ông bà đề nghị Tòa án xem xét giải

quyết cho anh T và chị T1 ly hôn và xác định cháu N không phải là con của anh T, quá trình chung sống chị T1 và anh T không có tài sản gì chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đều tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh Nguyễn Ngọc T được ly hôn chị Bùi Thị Thuỳ T1; Về con chung: Căn cứ vào các điều 81, 89, 101, 102 Luật hôn nhân và gia đình, trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Minh N, xác định cháu N không phải là con chung của anh T và chị T1, giao cháu N cho chị T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N. Về công nợ, tài sản: Không xem xét. Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và yêu cầu xác minh của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y: Anh Nguyễn Ngọc T khởi kiện ly hôn đối với chị Bùi Thị Thuỳ T1, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28, Đ35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Bùi Thị Thuỳ T1 có hộ khẩu thường trú tại xã T2, huyện Y, tỉnh Hưng Yên nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn chị Bùi Thị Thuỳ T1 có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Đối với yêu cầu xác minh của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y thì thấy: Với

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của anh T xin được ly hôn chị T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh T và chị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 101 ngày 07/12/2020. Tại thời điểm kết hôn, anh chị đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, đến nay, hai bên không hòa thuận, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị T1 cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T xin ly hôn chị cũng nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T

và chị T1 là có thật và đã ở mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho anh T được ly hôn chị T1 là phù hợp với thực tế và quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về con trong thời kỳ hôn nhân: Anh T và chị T1 đều xác định trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Minh N, sinh ngày 21/4/2021. Chị T1 và anh T đều xác định cháu N không phải là con chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình tham gia tố tụng, anh T đề nghị Tòa án trung cầu giám định Gen tại Viện pháp y quốc gia. Tại bản kết luận giám định số 133/23/TC-AND ngày 20/2/2023 của Viện pháp y quốc gia kết luận: “*Anh Nguyễn Ngọc T không có quan hệ huyết thống cha con với cháu Nguyễn Ngọc Minh N, chị Bùi Thị Thuỳ T1 có quan hệ huyết thống mẹ con với cháu Nguyễn Ngọc Minh N, độ tin cậy 99,9999%*”. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Cháu Nguyễn Ngọc Minh N, sinh ngày 21/4/2021 sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của chị T1 và anh T nhưng không phải là con chung của chị T1 và anh T. Căn cứ vào Điều 81, Điều 89 và Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình xác định cháu Nguyễn Ngọc Minh N không phải là con chung trong thời kỳ hôn nhân của chị T1 và anh T, giao cháu Nguyễn Ngọc Minh N cho chị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Minh N.

[6] Về công nợ, tài sản: Anh T và chị T1 đều xác định không có nợ chung, không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về quan hệ tài sản.

[7] Về chi phí tố tụng: Anh T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định 11.460.000 đồng (*Mười một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*) và không yêu cầu chị T1 phải chịu chi phí giám định. Xét đề nghị của anh T là tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Anh T và chị T1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; các điều 56, 81, 89, 102 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Ngọc T và chị Bùi Thị Thuỳ T1 được ly hôn.

2. Về con trong thời kỳ hôn nhân: Cháu Nguyễn Ngọc Minh N, sinh ngày 21/4/2021 không phải con chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Ngọc T và chị Bùi Thị Thuỳ T1, giao cháu N cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N.

3. Về công nợ, tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Ngọc T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định. Anh T đã thực hiện xong.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000đ anh T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009402 ngày 05/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y sang thi hành án phí. Anh T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Anh T có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 24/5/2023. Chị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Y
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã Q (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Thu Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Thu Hương

